

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

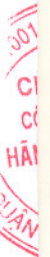
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301017568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoài Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/09/2015
Ông Lê Tùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30/09/2015
Ông Phạm Bá Huy	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Công Trung	Ủy viên	
Bà Trần Yến Duyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25/08/2015
Bà Hồ Thị Phương Thảo	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/08/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Công Trung	Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Thắng	Phó Giám đốc	
Ông Phạm Văn Chung	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2015
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Xuân Thương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 30/09/2015
Ông Trần Ngọc Đăng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 30/09/2015
Bà Trần Thị Tuyết Hồng	Thành viên	
Bà Trần Thị Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/08/2015
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/08/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn

Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**Phê duyệt của Hội đồng Quản trị
Chủ tịch**

Trần Hoài Nam

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

**TM. Ban Giám đốc
Giám đốc**



Huỳnh Công Trung

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn được lập ngày 15 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể kiểm tra các chứng từ phát sinh của các khoản mục liên quan đến các lô hàng xuất khẩu thuốc lá do các chứng từ phát sinh của các lô hàng xuất khẩu này đã bị Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh tạm giữ để điều tra về hành vi gian lận thuế. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ra ý kiến về các khoản mục liên quan đến vấn đề này bao gồm: Hàng hóa thiếu chờ xử lý, số tiền là 91.275.193.200 đồng; Khoản người mua trả tiền trước của BLUE C.T IMPORT EXPORT CO LTD, số tiền 104.636.977.400 đồng; Khoản trả trước tiền cho người bán của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Lâm Kim Ngọc, số tiền 27.398.250.000 đồng; Số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của mặt hàng thuốc lá 45.645.592.320 đồng và của mặt hàng thực phẩm công nghệ 18.214.248.061 đồng. Sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đến báo cáo tài chính sẽ tùy thuộc vào kết luận điều tra của cơ quan chức năng. Do đó, Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không (Xem thêm chi tiết tại các thuyết minh số 06, 08, 12 và 16 của báo cáo tài chính).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Nghĩa vụ tiềm tàng của Công ty liên quan đến số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn thuế từ năm 2011 đến tháng 12/2013 có thể bị ảnh hưởng sau khi có kết luận cuối cùng của Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh (xem thêm thông tin chi tiết về số thuế được hoàn tại Thuyết minh số 12 và số 37).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt. Tại ngày 30/03/2015, Kiểm toán viên đã đưa ra Báo cáo kiểm toán đối với báo cáo tài chính này với ý kiến ngoại trừ liên quan đến việc thay đổi tỷ lệ trích lập dự phòng đối với nợ phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc và trình bày lại giá trị lô hàng thuốc lá đã trình bày ở khoản mục hàng gửi đi bán sang tài sản thiếu chờ xử lý trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013.

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		202.333.977.676	233.404.146.282
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.789.737.294	2.596.313.730
111	1. Tiền		4.789.737.294	2.596.313.730
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.839.826.000	16.039.316.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.839.826.000	26.139.316.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(10.100.000.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		115.130.830.299	127.540.629.938
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.143.155.444	31.556.223.674
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.735.267.534	29.833.630.842
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.661.042.590	12.599.161.591
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.683.828.469)	(37.723.579.369)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	91.275.193.200	91.275.193.200
140	IV. Hàng tồn kho	10	13.446.591.336	20.200.743.466
141	1. Hàng tồn kho		13.446.591.336	21.848.186.330
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.647.442.864)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		67.126.992.747	67.027.143.148
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	112.791.383	77.750.200
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12	63.859.840.381	63.859.840.381
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	3.154.360.983	3.089.552.567
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.230.416.788	29.253.805.120
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.520.038.000	2.478.908.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.520.038.000	2.478.908.000
220	II. Tài sản cố định		25.710.378.788	26.774.897.120
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	25.522.041.188	26.535.194.720
222	- Nguyên giá		39.474.911.094	40.375.761.734
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.952.869.906)	(13.840.567.014)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	188.337.600	239.702.400
228	- Nguyên giá		256.824.000	256.824.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.486.400)	(17.121.600)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		230.564.394.464	262.657.951.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		176.736.801.621	209.166.715.734
310	I. Nợ ngắn hạn		175.669.425.621	204.305.035.734
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.786.773.115	5.815.981.549
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	109.746.061.422	108.458.428.922
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.442.112.238	830.898.834
314	4. Phải trả người lao động		1.040.261.589	1.021.306.147
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	691.614.432	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	809.696.415	1.634.761.156
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	53.094.757.349	86.485.510.065
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		58.149.061	58.149.061
330	II. Nợ dài hạn		1.067.376.000	4.861.680.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.067.376.000	161.680.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	4.700.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.827.592.843	53.491.235.668
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	53.827.592.843	53.491.235.668
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.545.286.245	17.545.286.245
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.282.306.598	5.945.949.423
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		5.945.949.423	35.846.015.465
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		336.357.175	(29.900.066.042)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		230.564.394.464	262.657.951.402

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Thái Bảo

Nguyễn Thị Thu

Huyền Công Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	248.541.362.710	774.894.522.796
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	116.895.360	551.236.416
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		248.424.467.350	774.343.286.380
11	4. Giá vốn hàng bán	25	222.764.095.168	754.070.229.564
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.660.372.182	20.273.056.816
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	12.162.483.263	7.097.597.477
22	7. Chi phí tài chính	27	6.221.724.984	9.580.445.276
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.355.985.254	10.068.007.776
24	8. Chi phí bán hàng	28	20.055.893.172	30.101.754.213
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	15.874.329.072	36.372.682.742
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.329.091.783)	(48.684.227.938)
31	11. Thu nhập khác	30	4.670.506.728	20.582.230.420
32	12. Chi phí khác	31	5.057.770	298.068.524
40	13. Lợi nhuận khác		4.665.448.958	20.284.161.896
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		336.357.175	(28.400.066.042)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>336.357.175</u>	<u>(28.400.066.042)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	112	(9.467)

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc







Lê Thái Bảo

Nguyễn Thị Thu

Huỳnh Công Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		305.461.193.699	823.447.326.549
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(249.731.364.459)	(665.152.819.821)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.884.441.771)	(12.459.513.985)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.266.034.886)	(10.068.007.776)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		715.066.011	22.982.711.326
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.285.553.190)	(41.777.144.651)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>39.008.865.404</i>	<i>116.972.551.642</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.440.008.727)	(240.286.865)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.669.090.909	918.900.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.057.685.694	6.750.557.000
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.286.767.876</i>	<i>7.429.170.135</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		209.631.762.870	529.204.855.918
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(247.722.515.586)	(657.001.475.499)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.457.000)	(1.375.317.700)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(38.102.209.716)</i>	<i>(129.171.937.281)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>2.193.423.564</i>	<i>(4.770.215.504)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.596.313.730	7.366.529.234
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>4.789.737.294</u>	<u>2.596.313.730</u>

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thái Bảo

Thu



Lê Thái Bảo

Nguyễn Thị Thu

Huỳnh Công Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301017568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 29 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 103-105 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, xuất nhập khẩu và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Ủy thác mua bán hàng hóa;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán đồ uống, rượu, bia (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Sản xuất giấy nhãn và bao bì, tập vở, giấy văn phòng phẩm (phong bì, giấy thấm, giấy viết, giấy in ở văn phòng, giấy tập);
- In bìa tập học sinh, nhãn hàng, bao bì, giấy tờ quản lý (không in tại trụ sở);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh nhà ở; Cho thuê nhà ở; Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (kiốt, trung tâm thương mại);
- Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước và sản phẩm từ sợi thuốc lá;
- Mua bán sản phẩm nhựa, hàng điện máy, điện gia dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty cắt giảm hoạt động kinh doanh của các chi nhánh và giảm kinh doanh các mặt hàng công nghệ thực phẩm có tỷ suất lợi nhuận thấp và tập trung vào mặt hàng có tỷ suất lợi nhuận cao hơn (chủ yếu là mặt hàng đường, bia, sữa...).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Tây	Số 468 Nguyễn Văn Luông, Phường 12, Quận 6, TP.HCM	Thương mại
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bến Thành	Số 27-29-31-33 Phan Chu Trinh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	Thương mại

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Bình Đông	Số 1510 Võ Văn Kiệt, Phường 03, Quận 6, TP.HCM	Thương mại
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Hoàng Diệu	Số 140 Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, TP.HCM	Thương mại
Chi nhánh Thực phẩm Công nghệ Miền Đông	Số 191 Bùi Thị Xuân, Phường 1, Quận Tân Bình, TP.HCM	Thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 41.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

105
NH
GTY
KIẾ
AAS
TP.1

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	05-06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	258.012.800	216.688.000
Tiền gửi ngân hàng	4.531.724.494	2.379.625.730
	<u>4.789.737.294</u>	<u>2.596.313.730</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.839.826.000	16.640.000.000	-	26.139.316.000	32.633.349.800	(10.100.000.000)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam⁽¹⁾</i>	898.410.000	16.640.000.000	-	1.658.530.000	19.100.000.000	-
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa</i>	-	-	-	539.370.000	633.349.800	-
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh</i>	-	-	-	23.000.000.000	12.900.000.000	(10.100.000.000)
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Nước Trong⁽²⁾</i>	500.000.000	-	-	500.000.000	-	-
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Đak Nông⁽²⁾</i>	241.416.000	-	-	241.416.000	-	-
<i>Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm⁽²⁾</i>	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-
	1.839.826.000	16.640.000.000	-	26.139.316.000	32.633.349.800	(10.100.000.000)

(1) Giá trị hợp lý xác định theo giá niêm yết của cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Lí do thay đổi đối với từng loại cổ phiếu: Trong năm 2015, Công ty thực hiện bán một số chứng khoán đã đầu tư gồm: 50.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (giá gốc 760.120.000 đồng), 55.557 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (giá gốc 539.370.000 đồng), 1.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh (giá gốc 23.000.000.000 đồng).

Số lượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (VNM) tại thời điểm 31/12/2015 là 130.000 cổ phần. Trong đó, Công ty đã thế chấp 100.000 cổ phiếu để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD I - Thành phố Hồ Chí Minh.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	2.836.138.800	3.531.000.000
- Công ty TNHH E.B Phú Thạnh	3.085.468.580	280.529.997
- Công ty Cổ phần Tân Tân	4.639.892.001	4.639.892.001
- Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	4.692.134.577	5.889.299.535
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.889.521.486	17.215.502.141
	23.143.155.444	31.556.223.674
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	52.682.109	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Nguyên	-	616.536.511
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	-	810.908.425
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc (*)	27.398.250.000	27.398.250.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	337.017.534	1.007.935.906
	27.735.267.534	29.833.630.842

(*) Khoản công nợ này liên quan đến lô hàng xuất khẩu đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	-	-	15.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	120.120.000	-	261.181.800	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	10.978.796.867	(7.375.285.845)	10.978.796.867	(5.429.156.845)
- Cổ tức được chia	100.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.462.125.723	-	1.344.182.924	-
	12.661.042.590	(7.375.285.845)	12.599.161.591	(5.429.156.845)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.520.038.000	-	2.478.908.000	-
	2.520.038.000	-	2.478.908.000	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng hóa (*)	91.275.193.200	91.275.193.200
	91.275.193.200	91.275.193.200

(*) Khoản hàng hóa thiếu chờ xử lý trên liên quan đến lô hàng xuất khẩu đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).

9 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Tân Tân	4.639.892.001	-	4.639.892.001	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	7.375.285.845	-	7.375.285.845	1.946.129.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	27.398.250.000	-	27.398.250.000	-
- Các khách hàng khác	270.400.623	-	270.400.623	14.120.100
	39.683.828.469	-	39.683.828.469	1.960.249.100

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	133.830.104	-	800.272.726	-
Công cụ, dụng cụ	1.672.686.353	-	2.141.299.028	-
Hàng hoá	11.640.074.879	-	18.906.614.576	(1.647.442.864)
	13.446.591.336	-	21.848.186.330	(1.647.442.864)

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	112.791.383	77.750.200
	112.791.383	77.750.200

12 . THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Đây là số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thuốc lá và mặt hàng thực phẩm. Trong đó:

- Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thuốc lá tại thời điểm 31/12/2015 là 45.645.592.320 đồng (tổng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thuốc lá phát sinh từ năm 2011 đến tháng 12/2013 là 125.974.792.320 đồng, số thuế đã được hoàn là 80.329.200.000 đồng).
- Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thực phẩm tại thời điểm 31/12/2015 là 18.214.248.061 đồng (tổng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của mặt hàng thực phẩm phát sinh từ năm 2011 đến tháng 12/2013 là 30.474.924.703 đồng, số thuế đã được hoàn là 12.260.676.642 đồng).



13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	32.823.128.891	807.000.000	6.224.373.484	216.852.359	304.407.000	40.375.761.734
- Mua trong năm	-	1.098.150.000	-	-	-	1.098.150.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	341.858.727	-	-	-	-	341.858.727
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.340.859.367)	-	-	(2.340.859.367)
Số dư cuối năm	33.164.987.618	1.905.150.000	3.883.514.117	216.852.359	304.407.000	39.474.911.094
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.054.035.552	341.883.338	4.015.171.204	173.394.914	256.082.006	13.840.567.014
- Khấu hao trong năm	1.554.200.591	231.137.632	576.504.156	20.387.445	36.616.668	2.418.846.492
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.306.543.600)	-	-	(2.306.543.600)
Số dư cuối năm	10.608.236.143	573.020.970	2.285.131.760	193.782.359	292.698.674	13.952.869.906
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.769.093.339	465.116.662	2.209.202.280	43.457.445	48.324.994	26.535.194.720
Tại ngày cuối năm	22.556.751.475	1.332.129.030	1.598.382.357	23.070.000	11.708.326	25.522.041.188

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.015.657.983 đồng

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tại thời điểm 31/12/2015, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản này lần lượt là 256.824.000 VND và 68.486.400 VND, trong đó số khấu hao đã trích trong năm là 51.364.800 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam	4.982.579.799	4.982.579.799	4.967.244.466	4.967.244.466
- Chi nhánh Tổng Công ty Linksin - Xí nghiệp Bao bì Linksin	541.909.236	541.909.236	276.971.200	276.971.200
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	22.308.000	22.308.000	371.628.659	371.628.659
- Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	1.474.068.330	1.474.068.330	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	765.907.750	765.907.750	200.137.224	200.137.224
	7.786.773.115	7.786.773.115	5.815.981.549	5.815.981.549
B) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.496.376.330	1.496.376.330	371.628.659	371.628.659

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
BLUE C.T IMPORT EXPORT CO LTD (*)	104.636.977.400	104.636.977.400
Công ty Cổ phần Thực phẩm CMT	3.603.511.022	3.603.511.022
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.505.573.000	217.940.500
	109.746.061.422	108.458.428.922

(*) Khoản công nợ này liên quan đến lô hàng xuất khẩu đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37).

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	830.898.834	2.025.103.749	2.871.809.303	15.806.720	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.645.947.522	-	-	-	2.645.947.522	-
Thuế thu nhập cá nhân	443.605.045	-	24.899.998	73.901.694	492.606.741	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.385.939.457	3.943.827.219	-	2.442.112.238
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	<u>3.089.552.567</u>	<u>830.898.834</u>	<u>8.448.943.204</u>	<u>6.902.538.216</u>	<u>3.154.360.983</u>	<u>2.442.112.238</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	89.950.368	-
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	601.664.064	-
	691.614.432	-

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm y tế	2.391.629	3.126.421
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	341.155.000	449.850.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	295.570.500	307.027.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.579.286	874.757.235
	809.696.415	1.634.761.156
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.067.376.000	161.680.000
	1.067.376.000	161.680.000

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng	86.485.510.065	86.485.510.065	205.518.467.446	242.522.515.586	49.481.461.925	49.481.461.925
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 - TP Hồ Chí Minh	8.801.768.850	8.801.768.850	13.573.953.862	22.375.722.712	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD I - TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	65.747.036.215	65.747.036.215	191.944.513.584	208.210.087.874	49.481.461.925	49.481.461.925
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	11.936.705.000	11.936.705.000	-	11.936.705.000	-	-
Vay huy động vốn khác	-	-	4.113.295.424	500.000.000	3.613.295.424	3.613.295.424
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	-	-	1.225.295.424	-	1.225.295.424	1.225.295.424
- Vay cá nhân ⁽³⁾	-	-	2.888.000.000	500.000.000	2.388.000.000	2.388.000.000
	86.485.510.065	86.485.510.065	209.631.762.870	243.022.515.586	53.094.757.349	53.094.757.349
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh	4.700.000.000	4.700.000.000	-	4.700.000.000	-	-
	4.700.000.000	4.700.000.000	-	4.700.000.000	-	-
c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015		
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
		VND	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn						
- Huỳnh Công Trung	Giám đốc	1.400.000.000	4.900.000	-	-	
- Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	988.000.000	3.227.467	-	-	
		2.388.000.000	8.127.467	-	-	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201308685 ngày 27/12/2013, biên bản sửa đổi bổ sung số 01/EIB-PGDMK-TP.HCM/2014 ngày 22/09/2014, biên bản sửa đổi bổ sung số 02/EIB-PGDMK-TP.HCM/2015 ngày 07/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh các mặt hàng đường, sữa, bia rượu, nước giải khát, dầu ăn, bột ngọt...;
 - Thời hạn cho vay: 4 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Từ 6%/năm đến 7%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: 100.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).
- (2) Tiền vay ứng trước tiền bán chứng khoán tại ngày 29/12/2015:
- Số tiền vay: 1.225.295.424 đồng;
 - Mục đích vay: Ứng trước bán chứng khoán;
 - Thời hạn cho vay: 3 ngày kể từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất vay: 13,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tiền bán 10.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk).
- (3) Bao gồm các khoản vay cá nhân với lãi suất 8,4%/năm; Thời hạn cho vay là 01 năm; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	17.545.286.245	35.846.015.465	83.391.301.710
Lỗ trong năm trước	-	-	(28.400.066.042)	(28.400.066.042)
Chia cổ tức	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	17.545.286.245	5.945.949.423	53.491.235.668
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	17.545.286.245	5.945.949.423	53.491.235.668
Lãi trong năm nay	-	-	336.357.175	336.357.175
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	17.545.286.245	6.282.306.598	53.827.592.843

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Công ty TNHH Một thành viên	51,00	15.300.000.000	51,00	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	12,00	3.600.000.000	12,00	3.600.000.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	9,36	2.808.180.000	9,36	2.808.180.000
Cổ đông khác	27,64	8.291.820.000	27,64	8.291.820.000
	100,00	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	1.500.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.545.286.245	17.545.286.245
	<u>17.545.286.245</u>	<u>17.545.286.245</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ	4.930.440.464	234.627.670.638

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
USD	4.184,86	4.206,56

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	240.332.881.766	768.034.254.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.208.480.944	6.860.268.344
	<u>248.541.362.710</u>	<u>774.894.522.796</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	<u>8.404.260.497</u>	<u>11.016.875.632</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	18.513.158	-
Hàng bán bị trả lại	96.135.838	549.674.511
Giảm giá hàng bán	2.246.364	1.561.905
	116.895.360	551.236.416

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	224.411.538.032	752.422.786.700
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.647.442.864)	1.647.442.864
	222.764.095.168	754.070.229.564

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.685.694	100.508.801
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	10.897.504.120	4.543.810.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.150.000.000	1.775.557.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	107.293.449	677.721.676
	12.162.483.263	7.097.597.477

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.355.985.254	10.068.007.776
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	1.802.706.000	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(500.000.000)
Chi phí tài chính khác	63.033.730	12.437.500
	6.221.724.984	9.580.445.276

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.929.628.902	2.136.083.517
Chi phí nhân công	7.252.462.073	8.645.999.219
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.192.090.804	1.230.211.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.789.486.102	13.607.296.560
Chi phí khác bằng tiền	2.892.225.291	4.482.163.178
	20.055.893.172	30.101.754.213

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	289.154.231	176.735.618
Chi phí nhân công	4.768.766.733	5.517.188.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.278.822.243	1.275.369.328
Thuế, phí và lệ phí	6.433.030.366	2.356.303.442
Chi phí dự phòng	1.960.249.100	25.325.434.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	360.675.219	520.997.602
Chi phí khác bằng tiền	783.631.180	1.200.653.576
	15.874.329.072	36.372.682.742

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.634.761.750	502.707.737
Thu nhập từ chiết khấu, thương, hỗ trợ bán hàng	2.773.055.356	15.579.456.354
Thu nhập khác	262.689.622	4.500.066.329
	4.670.506.728	20.582.230.420

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	144.856.090
Chi phí khác	5.057.770	153.212.434
	5.057.770	298.068.524

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	336.357.175	(28.400.066.042)
- Các khoản điều chỉnh tăng	419.868.340	737.120.581
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.150.000.000)	(1.775.557.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	(393.774.485)	(29.438.502.461)
Chuyển lỗ năm trước	(29.438.502.461)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(29.832.276.946)	(29.438.502.461)
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.645.947.522)	(2.645.947.522)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(2.645.947.522)	(2.645.947.522)

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	336.357.175	(28.400.066.042)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	336.357.175	(28.400.066.042)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	112	(9.467)

Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.557.060.835	2.312.819.135
Chi phí nhân công	12.021.228.806	14.264.227.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.470.211.292	2.505.581.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.144.758.472	14.128.294.162
Chi phí khác bằng tiền	10.166.356.241	6.065.574.441
	34.359.615.646	39.276.496.050

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.789.737.294	-	2.596.313.730	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.324.236.034	(12.285.578.469)	46.634.293.265	(10.325.329.369)
Đầu tư ngắn hạn	1.839.826.000	-	26.139.316.000	(10.100.000.000)
	44.953.799.328	(12.285.578.469)	75.369.922.995	(20.425.329.369)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			53.094.757.349	91.185.510.065
Phải trả người bán, phải trả khác			9.663.845.530	7.612.422.705
Chi phí phải trả			691.614.432	-
			63.450.217.311	98.797.932.770

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.789.737.294	-	-	4.789.737.294
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.518.619.565	2.520.038.000	-	26.038.657.565
Đầu tư ngắn hạn	1.839.826.000	-	-	1.839.826.000
	30.148.182.859	2.520.038.000	-	32.668.220.859
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.596.313.730	-	-	2.596.313.730
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.830.055.896	2.478.908.000	-	36.308.963.896
Đầu tư ngắn hạn	16.039.316.000	-	-	16.039.316.000
	52.465.685.626	2.478.908.000	-	54.944.593.626

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	53.094.757.349	-	-	53.094.757.349
Phải trả người bán, phải trả khác	8.596.469.530	1.067.376.000	-	9.663.845.530
Chi phí phải trả	691.614.432	-	-	691.614.432
	62.382.841.311	1.067.376.000	-	63.450.217.311
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	86.485.510.065	4.700.000.000	-	91.185.510.065
Phải trả người bán, phải trả khác	7.450.742.705	161.680.000	-	7.612.422.705
	93.936.252.770	4.861.680.000	-	98.797.932.770

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	205.518.467.446	529.204.855.918
Tiền thu từ đi vay của các tổ chức, cá nhân	4.113.295.424	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	247.222.515.586	657.001.475.499
Tiền chi trả nợ vay của các cá nhân	500.000.000	-

37 NỢ TIỀM TÀNG

Năm 2013, Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh đã phát hiện và điều tra về hành vi gian lận thuế liên quan đến hoạt động mua - bán xuất khẩu thuốc lá. Đến thời điểm 31/12/2015, cơ quan điều tra chưa có kết luận cuối cùng về các lô hàng xuất khẩu này.

Số liệu liên quan đến các lô hàng xuất khẩu và các đối tượng liên quan đang được Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh điều tra bao gồm:

- Hàng hóa thiếu chờ xử lý, số tiền là 91.275.193.200 đồng;

- Khoản người mua trả tiền trước của BLUE C.T IMPORT EXPORT CO LTD, số tiền 104.636.977.400 đồng;
- Khoản trả trước tiền cho người bán của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Lâm Kim Ngọc, số tiền 27.398.250.000 đồng;
- Số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của mặt hàng thuốc lá 45.645.592.320 đồng và của mặt hàng thực phẩm công nghệ 18.214.248.061 đồng.

Công ty có thể phát sinh nghĩa vụ tiềm tàng liên quan đến số thuế giá trị gia tăng đã được hoàn thuế từ năm 2011 đến tháng 12/2013 (xem thêm thông tin chi tiết về số thuế được hoàn tại Thuyết minh số 12) khi có kết luận cuối cùng của Phòng cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ (PC46) - Công an Thành phố Hồ Chí Minh.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động chủ yếu là kinh doanh thương mại (mua, bán hàng hóa) và toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 20) như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập hợp tác kinh doanh			
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Trực thuộc công ty mẹ	201.600.000	201.600.000
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	3.771.819	-
Trung tâm phân phối Satra	Trực thuộc công ty mẹ	6.954.283.417	4.240.673.434
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Quận 3	Công ty con của Công ty mẹ	28.380.952	3.638.176.460
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ	3.717.619	-
Công ty Cổ phần XNK Hàng Công Nghiệp	Công ty con của Công ty mẹ	28.281.818	-
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp TP.HCM	Công ty con của Công ty mẹ	4.683.636	-
Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	Công ty con của Công ty mẹ	1.054.779.331	2.748.425.738
Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải	Công ty con của Công ty mẹ	124.761.905	188.000.000

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng hóa dịch vụ			
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Trực thuộc công ty mẹ	96.136.362	-
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ	310.237.667	491.171.845
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp TP.HCM	Công ty con của Công ty mẹ	1.340.062.118	24.896.318
Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản	Công ty con của Công ty mẹ	25.676.500	-
Trả cổ tức			
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty mẹ	-	765.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Trung tâm phân phối Satra	Trực thuộc công ty mẹ	35.182.109	-
Công ty Phát triển kinh tế Duyên Hải	Công ty con của Công ty mẹ	17.500.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ	22.308.000	371.628.659
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp TP.HCM	Công ty con của Công ty mẹ	1.474.068.330	-
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn			
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Trực thuộc công ty mẹ	50.400.000	50.400.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		824.411.000	920.682.308

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu chưa phù hợp theo quy định hiện hành trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được trình bày lại cụ thể như sau:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Tài sản cố định hữu hình	221	26.535.194.720	26.774.897.120
- Nguyên giá	222	40.375.761.734	40.632.585.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(13.840.567.014)	(13.857.688.614)
Tài sản cố định vô hình	227	239.702.400	-
- Nguyên giá	228	256.824.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(17.121.600)	-
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	774.894.522.796	768.034.254.452
- Thu nhập khác	31	20.582.230.420	27.442.498.764



Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
-------	---------------	---------

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
-------	---------------	---------	----------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

258	Đầu tư dài hạn khác	26.139.316.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.100.000.000)
131	Phải thu của khách hàng	31.556.223.674
132	Trả trước cho người bán	29.833.630.842
135	Các khoản phải thu khác	12.322.979.791
158	Tài sản ngắn hạn khác	94.030.283.000
218	Phải thu dài hạn khác	
311	Vay và nợ ngắn hạn	86.485.510.065
312	Phải trả người bán	5.815.981.549
313	Người mua trả tiền trước	108.458.428.922
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.184.911.156
333	Phải trả dài hạn khác	611.530.000
334	Vay và nợ dài hạn	4.700.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	14.545.286.245
418	Quỹ dự phòng tài chính	3.000.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.945.949.423

121	Chứng khoán kinh doanh	26.139.316.000	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.100.000.000)	-
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31.556.223.674	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	29.833.630.842	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	12.599.161.591	(276.181.800)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	91.275.193.200	(91.275.193.200)
155	Tài sản ngắn hạn khác	-	94.030.283.000
216	Phải thu dài hạn khác	2.478.908.000	(2.478.908.000)
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	86.485.510.065	-
311	Phải trả người bán ngắn hạn	5.815.981.549	-
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	108.458.428.922	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	1.634.761.156	(449.850.000)
337	Phải trả dài hạn khác	161.680.000	449.850.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.700.000.000	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	-
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	30.000.000.000	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	17.545.286.245	(3.000.000.000)
			3.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.945.949.423	-
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	35.846.015.465	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay	(29.900.066.042)	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
31	Thu nhập khác	27.776.291.390	31	Thu nhập khác	27.442.498.764	333.792.626
32	Chi phí khác	631.861.150	32	Chi phí khác	298.068.524	333.792.626
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH			THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH			
Thu nhập khác			Thu nhập khác			
- Thu nhập từ thanh lý tài sản			- Thu nhập từ thanh lý tài sản			333.792.626
836.500.363			502.707.737			
Chi phí khác			Chi phí khác			
- Chi phí thanh lý tài sản			- Chi phí thanh lý tài sản			333.792.626
333.792.626			-			

Người lập biểu

Lê Thái Bảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Huỳnh Công Trung



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973

E: aaschn@hn.vnn.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 8 3945 0505 - (84) 8 3945 0606 | F: (84) 8 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 03, Tòa nhà Galaxy 9, Số 09 Nguyễn Khoái, Phường 01, Quận 04, Tp.HCM

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh